

# TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở ĐÔNG Á VÀ NHỮNG MỐI LIÊN QUAN CỦA NÓ TỚI AN NINH KHU VỰC

DWIGHT H. PERKINS (\*). **East Asian Economic Growth and its Implications for Regional Security**, *Asia-Pacific Review*, Vol 14, No. 1, 2007, p. 44-53.

NGUYỄN MINH HỒNG  
lược thuật

*Bài viết tập trung phân tích tình hình tăng trưởng kinh tế ở Đông Á dẫn đến những thay đổi về bản chất mối quan hệ quốc tế trong khu vực. Về mặt kinh tế, những chính sách trọng thương thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu góp phần tạo ra những căng thẳng về kinh tế giữa các nền kinh tế đang phát triển nhanh trong khu vực với đối tác thương mại lớn của khu vực là Hoa Kỳ. Về an ninh, đó chính là sự tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc đã dẫn đến thay đổi lớn về cân bằng quyền lực trong khu vực*

## **Quan hệ kinh tế trong và ngoài Đông Bắc Á**

Ảnh hưởng trực tiếp nhất của tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở Đông Á là đối với các mối quan hệ kinh tế trong khu vực cũng như giữa khu vực với phần còn lại của thế giới. Tác giả đã chia ra hai giai đoạn, từ những năm 1950 đến hết những năm 1970, chính sách đối ngoại tập trung vào vấn đề an ninh, từ những năm 1980 đã chuyển sang các vấn đề về kinh tế, trong đó mục tiêu của phần lớn các nước này là phát triển kinh tế và trở thành một bộ phận hợp nhất với hệ thống kinh tế quốc tế.

Qua nghiên cứu mô hình phát triển kinh tế hướng ngoại ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, tác giả nhận thấy các nước và vùng lãnh thổ này đã tập trung phát triển và thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng chế tạo có chi phí nhân công thấp như dệt may, giày dép và điện tử dân dụng. Sự chuyển hướng này xuất phát từ bản thân 3 nền kinh tế này không có nguồn tài nguyên thiên nhiên dư thừa hay có đủ nông phẩm để đáp ứng các nhu cầu nhập khẩu của họ. Do đó, họ phải lựa chọn việc thúc đẩy

---

(\*) GS. chính sách kinh tế, Đại học Harvard.

xuất khẩu hàng chế tạo thay thế cho việc vay mượn và trợ giúp tài chính quốc tế. Từ đó các nền kinh tế này đã có những điều chỉnh cơ bản, đó là tiếp tục theo đuổi chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu song chỉ cho phép thay thế nhập khẩu trong một thời gian cần thiết để các doanh nghiệp trong nước tiếp cận được với các phương thức quản lý và công nghệ mới nhằm trở thành những doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh ở tầm quốc tế.

Một nhân tố quan trọng trong thành công của mô hình phát triển “trọng thương” này chính là việc Mỹ - đối tác thương mại lớn của khu vực, đã sẵn sàng chịu những mức thuế quan cao và sự kiểm soát ngoại hối đi kèm với chiến lược này. Điều này thể hiện ở 2 giai đoạn sau:

- Giai đoạn trước năm 1977: Mỹ nắm giữ lượng thặng dư tài khoản lưu động trong tất cả các năm (trừ các năm 1950, 1953, 1959, 1971, 1972). Đây là giai đoạn mà các nhà đàm phán thương mại của Mỹ không quan tâm nhiều đến những rào cản nhằm đánh thuế đối với hàng nhập khẩu do các nước đồng minh lân cận của nước này áp đặt.

- Giai đoạn sau năm 1980: thái độ của Mỹ đối với việc châu Á hạn chế nhập khẩu các sản phẩm của Mỹ đã có nhiều thay đổi lớn. Trong khi các vòng đàm phán đa phương về tự do thương mại đối với các loại hàng hoá và dịch vụ trên toàn thế giới vẫn tập trung chủ yếu vào nước Mỹ, thì trong các vòng đàm phán song phương về các rào cản đối với hàng xuất khẩu của Mỹ đã có được sự ảnh hưởng tương đương. Đối với các quốc gia Đông Á, xét về mặt

hiệu quả, điều này có nghĩa là mô hình trọng thương cổ điển đã thúc đẩy xuất khẩu nhưng lại hạn chế nhập khẩu không còn được các đối tác kinh doanh lớn của họ chấp nhận. Tác giả nhận xét, Nhật Bản đã khá thành công trong việc chống lại những áp lực như vậy trong một thời gian dài, nhưng các nhà đàm phán Mỹ và châu Âu đã rút được kinh nghiệm từ Nhật Bản và kết quả là, từ giữa những năm 1980, Hàn Quốc và Đài Loan đã phải chịu áp lực nặng nề để tự do hoá nhập khẩu. Mặc dù một số hạn chế về thương mại vẫn còn được duy trì nhưng hầu hết sự kiểm soát về số lượng giao thương (trừ các sản phẩm nông nghiệp) và thuế suất cao đã biến mất khỏi ba nền kinh tế này. Nhật Bản chuyển sang sản xuất hàng chế tạo phức tạp hơn, đặc biệt là ô tô, và hầu hết những sản phẩm sử dụng nhiều sức lao động được chuyển sang bốn con hổ ở châu Á.

Vào những năm 1990, những sản phẩm sử dụng nhiều lao động này chuyển từ bốn con hổ châu Á sang Trung Quốc và sang những nước có trình độ thấp hơn ở Đông Nam Á, mặc dù các yếu tố có giá trị gia tăng cao trong số những sản phẩm thuộc các lĩnh vực như thiết kế hay tiếp thị,... vẫn được duy trì ở Hàn Quốc, Đài Loan và Hong Kong. Như vậy, xét đến khu vực còn lại của thế giới thì thâm hụt thương mại của Mỹ với Hàn Quốc và Đài Loan đã chuyển sang Trung Quốc. Tác giả kết luận rằng, tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc chính là những cơ hội – chứ không phải là sự cạnh tranh kinh tế - đối với Nhật Bản, Hàn Quốc, Hong Kong và Đài Loan. Tuy

nhiên điều tương tự không diễn ra ở một số nước khác trong khu vực như Malaysia hay Thailand – những nước có lẽ sự cạnh tranh của Trung Quốc là áp lực chi phối.

Theo đánh giá của tác giả, ngày nay, hầu hết tình trạng căng thẳng về thương mại giữa Mỹ và các nền kinh tế khác ở Đông Á là nhằm vào Trung Quốc, mặc dù Trung Quốc, nhìn chung là không theo đuổi chính sách trọng thương và hàng hoá nhập khẩu vào Trung Quốc phải chịu khá ít hạn chế so với những gì đã diễn ra trước đây ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Thêm vào đó, sự yếu kém của Trung Quốc cả trong vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cũng như lượng thặng dư thương mại lớn của Trung Quốc với Mỹ càng làm tăng áp lực đó. Cho dù thặng dư thương mại song phương của Trung Quốc và Mỹ có thể giảm hay không nhưng về khía cạnh kinh tế, thặng dư thương mại song phương chỉ có rất ít ý nghĩa. Nếu Trung Quốc điều chỉnh giảm thặng dư thương mại với Mỹ thì kết quả rất có thể là, theo đánh giá của tác giả, Mỹ sẽ bị thâm hụt lớn hơn với một số quốc gia khác, ít nhất cho đến khi Mỹ làm điều gì đó để giải quyết mức tiết kiệm của quốc gia thấp.

#### **Vấn đề kinh tế và việc thay đổi cân bằng sức mạnh quân sự**

Về vấn đề này, tác giả đưa ra hai quan điểm.

Thứ nhất, sức mạnh quân sự tăng lên không phải do kết quả tất yếu của sự tăng trưởng kinh tế nhanh đồng thời tăng trưởng kinh tế chậm không phải lúc nào cũng dẫn đến yếu kém về quân sự. Để dẫn chứng cho quan điểm này

tác giả đã nghiên cứu trường hợp của Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên. Đối với Nhật Bản, hiện đại hoá quân đội đã giúp nước này giành được thắng lợi trong hai cuộc chiến tranh với Trung Quốc năm 1895 và với Nga năm 1905 trước khi có sự tăng trưởng vững chắc về kinh tế, tương tự như vậy, năng lực về quân sự của CHDNNĐ Triều Tiên lớn mạnh trong bối cảnh không có bất kỳ sự tăng trưởng nào về kinh tế cũng như thu nhập bình quân trên đầu người ở mức thấp. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở Đông Á rõ ràng đã làm thay đổi thế cân bằng quyền lực trong khu vực, cho dù chưa có quốc gia nào tại đây có quyền lực quân sự mang tính toàn cầu hay có thể sẽ đạt được điều đó trong một hai thập kỷ tới

Thứ hai, trước khi xét xem sự cân bằng sức mạnh quân sự đang thay đổi này có thể ảnh hưởng thế nào đến an ninh ở Đông Á hiện nay, theo tác giả, cần phải nhớ rằng tình hình an ninh hiện nay so với những gì đã diễn ra trong quá khứ khác nhau thế nào. Ngày nay, Ấn Độ và Pakistan có thể vẫn đương đầu với nhau bằng vũ khí hạt nhân, nhưng Trung Quốc một mặt thiết lập mối quan hệ bằng hữu với Ấn Độ, mặt khác luôn thắt chặt quan hệ với Pakistan. Căn cứ vào cuộc giao tranh giữa Trung Quốc và Ấn Độ năm 1962 thì rõ ràng đây là một bước tiến bộ. Không có quốc gia nào ở Đông Nam Á tấn công hay trở thành bộ phận cho một nước thứ ba tấn công một nước khác trong khu vực.

Vậy bản chất của sự biến đổi về cân bằng quyền lực quân sự trong khu vực

là gì và nó bao hàm ý gì về vấn đề an ninh ở Đông Á. Theo tác giả, sự thay đổi chính trong cân bằng quyền lực là do sự gia tăng sức mạnh quân sự của Trung Quốc. Mức chi tiêu cho quốc phòng của Trung Quốc đã tăng lên hàng năm cùng với sự tăng lên cùng GDP kể từ năm 1997, theo ước tính của tác giả thì năm 2005 chi phí cho quốc phòng tăng gần gấp đôi so với mức chi năm 1996. Tác giả đi vào phân tích các lý do để khẳng định rằng chi phí cho quốc phòng của Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng lên cùng với mức tăng trưởng của GDP. Thứ nhất, tiềm lực tài chính của Trung Quốc có sự đóng góp không nhỏ từ tiền lãi ngoại hối, khoản này đã giúp Trung Quốc đầu tư vào việc mua sắm những thiết bị tối tân; thứ hai, Trung Quốc bằng nội lực của mình không ngừng nâng cấp và cải tiến công nghệ quân sự dựa trên những kinh nghiệm học hỏi được từ việc trang bị quân sự của Liên Xô trong những cuộc chiến tranh trong lịch sử. Các tính toán của tác giả cho thấy, thực tế chi phí cho quốc phòng của Trung Quốc trong năm 2005 có thể lên đến 60 tỷ USD. Điều này khiến cho mức chi cho quân sự của Trung Quốc có thể nhiều hơn chi phí của bất kỳ quốc gia nào (trừ Mỹ). Nếu cho rằng chi tiêu cho quốc phòng của Trung Quốc sẽ tăng cùng với mức tăng của GDP thì con số ước đoán cho chi phí quốc phòng của Trung Quốc có lẽ sẽ tăng gấp đôi trong 10 năm tới và tiếp tục tăng từ 50%-100% trong thập kỷ tiếp theo (khoảng 150 tỷ USD vào năm 2016).

Qua đó tác giả khẳng định rằng, với những đặc điểm trên Trung Quốc trở

thành quốc gia có sức mạnh quân sự chiếm ưu thế trong tương lai là hoàn toàn có thể xảy ra.

Đề cập tới những biến đổi khác về cân bằng quyền lực ở Đông Bắc Á, tác giả tập trung phân tích tình hình giữa CHDCND Triều Tiên và Hàn Quốc và nhận định rằng Hàn Quốc có khả năng về nguồn lực và công nghệ vượt xa khả năng quân sự của CHDCND Triều Tiên. Cụ thể là mức chi tiêu cho quốc phòng của Hàn Quốc trong những năm gần đây ước vào khoảng 2,5% trên tổng GDP và gấp nhiều lần so với CHDCND Triều Tiên, song CHDCND Triều Tiên lại ngày càng trở thành một lực lượng đáng gờm có thể đối phó với bất kỳ mối đe dọa nào. Tuy nhiên mối quan hệ của CHDCND Triều Tiên với các nước láng giềng đang dần bị thu hẹp và có ảnh hưởng phần nào tới khả năng quân sự của nước này, cuối cùng tác giả dự đoán tình trạng căng thẳng trên bán đảo Triều Tiên trong thời gian tới sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao.

#### **Thay đổi về kinh tế dẫn đến thay đổi về chính trị**

Tác giả cho rằng, nhiều nhà cầm quyền ở Đông Á đã tận dụng việc tăng trưởng kinh tế nhanh để duy trì quyền lực cho dù trải qua các quá trình khác nhau như: dân chủ (Đảng Dân chủ tự do ở Nhật Bản) hay trải qua chế độ quân đội độc tài (Hàn Quốc và Đài Loan trước năm 1987) và chế độ một đảng cầm quyền (Trung Quốc hiện nay). Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế cũng có thể làm cho một hệ thống chính trị mất ổn định. Ở cả Đài Loan và Hàn Quốc, chính sự gia tăng “tầng lớp trung lưu” có học thức ở đô thị đã tạo điều

kiện cho các lực lượng dẫn đến sự biến đổi từ chế độ chuyên quyền sang chế độ dân chủ đa đảng. Tuy vậy, sự chuyển tiếp sang chế độ này ở Hàn Quốc và Đài Loan đã hoàn tất trong khi sự chuyển tiếp như thế đã xuất hiện ở Nhật Bản trước đó 3 thập kỷ. Vì vậy, tác giả khẳng định, sự ổn định ở 3 nền kinh tế này không hề chịu bất kỳ mối đe dọa nào từ những thế lực trong nước.

Điều tương tự không diễn ra với trường hợp Trung Quốc. Hiện nay Trung Quốc đang phải đối mặt với sự biến động dân số rất lớn ở các thành phố với khoảng hơn 100 triệu người di cư (bao gồm công nhân, nông dân bị hệ thống đăng ký hộ khẩu gia đình ngăn cản di cư trước thời kỳ cải cách 1979). Tuy nhiên, con số nông dân bỏ đồng ruộng trong hơn 2 thập kỷ qua đã lên tới hơn 200 triệu người. Trong 2 thập kỷ tới, Trung Quốc sẽ phải quản lý con số này thậm chí có thể lên tới 500 triệu người từ khu vực nông thôn lên các thành phố. Sức ép này chắc chắn sẽ bị phá vỡ nếu như chính quyền các thành phố tiếp tục đặt những rào cản đối với việc cho phép các gia đình di cư sử dụng hệ thống y tế và giáo dục của thành phố hay tìm được nhà ở với các tiêu chuẩn tối thiểu. Thêm vào đó, hệ thống giáo dục của Trung Quốc tiếp tục phát triển nhanh chóng sẽ giúp cho thế hệ dưới 50 tuổi sẽ được hưởng ít nhất là bậc giáo dục trung học và khoảng hơn 100 triệu người tốt nghiệp đại học. Theo tác giả, Trung Quốc sẽ tự tìm cách để giải quyết tình huống rằng sẽ mất bao lâu để tăng cường sự tham gia của tầng lớp thành thị này vào các

quyết định không chỉ mang tính chính trị bởi cho tới nay, không có một hình mẫu mang tính rộng khắp nào về vấn đề này.

Tác giả đã dành phần cuối của bài viết để phân tích về trường hợp Đài Loan với tư cách là một nền kinh tế và xã hội tự trị.

Về mặt quân sự, cân bằng sức mạnh đang dần thay đổi theo hướng không có lợi cho giới cầm quyền ở Đài Loan, thể hiện ở một số điểm sau:

- Thứ nhất, 23 triệu dân Đài Loan là con số quá ít ỏi so với 1,3 tỉ dân của Trung Quốc;

- Thứ hai, hiện Đài Loan chỉ khoảng 2,4% GDP cho các mục đích quân sự (tương đương gần 10 tỉ USD), chỉ bằng 1/6 mức chi của Trung Quốc;

- Thứ ba, và quan trọng hơn cả là khoảng cách về sức mạnh quân sự giữa Trung Quốc và Mỹ đang dần được thu hẹp.

Về mặt kinh tế, mức tăng ổn định về kinh tế của Trung Quốc lục địa đã mang đến cơ hội cực kỳ hấp dẫn cho nền kinh tế Đài Loan. Hiện Đài Loan đầu tư rất lớn ở lục địa và số lượng dân lục địa sinh sống ở Đài Loan là hơn 1 triệu người. Nói chung một ngôn ngữ và chia sẻ các nét tương đồng về văn hoá là những lợi thế của Đài Loan so với các nước Đông Á khác khi đầu tư vào Trung Quốc lục địa.

Do vậy, tác giả kết luận, Đài Loan hiện nay và trong tương lai sẽ ngày càng có mối quan hệ chặt chẽ và gần gũi hơn với Trung Quốc lục địa, bất chấp ý muốn của chính quyền Đài Loan.